

Me

STT	Mã hiệu	Nội dung công việc	Đơn vị	QT			Thẩm định			Chênh lệch	
				Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền		
		Phá dỡ									
	AA.31221	Tháo dỡ mái tôn cao <= 4 m	m2	227,5	99.676	22.676.290	227,5	8.041	1.829.328	20.846.963	
	TT	Tháo dỡ xà gỗ gỗ	m	390	38.337	14.951.430	390	16.051	6.259.890	8.691.540	
		Đường giao thông nội bộ, cây xanh, hoàn trả hiện trạng									
		Láng nền sân không đánh màu, dày 2,0 cm, vữa XM mác 100	m2	171	94.033	16.079.643	171	42.251	7.224.921	8.854.722	
	AK.41115	Cấp Điện				0			0	0	
		Kéo rải các loại dây dẫn, Lắp đặt dây dẫn 4 ruột 4x3,5mm2	m	42	390.734	16.410.828	42	31.881	1.339.002	15.071.826	
	BA.16409	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m, loại hộp đèn 1 bóng	bộ	56	846.198	47.387.088	56	288.363	16.148.328	31.238.760	
	BA.13301	Gia công kim thu sét				0			0	0	
		Cấp Nước				0			0	2.929.536	
	BB.41201	Lắp đặt chậu xi xô		6	1.109.127	6.654.762	6	620.871	3.725.226	2.677.302	
		Lắp đặt ống nhựa PVC nối bằng phương pháp hàn, đoạn ống dài 6 m, đường kính ống d=60mm	100m	0,52	23.338.256	12.135.893	0,52	18.189.599	9.458.591	6.729.453	
	BB.19306	Valve D25		41	472.133	19.357.453	41	308.000	12.628.000	4.036.410	
		Lắp đặt côn nhựa nối bằng phương pháp hàn, đường kính côn d=20mm	cái	86	116.316	10.003.176	86	69.381	5.966.766	16.713.800	
	BB.29201	Block - 2 mái				268.561			101.423	10.142.300	
	TT	Y D140	cái	100		26.856.100	100				
	AL.11131	Sản xuất cột bằng thép hình	tấn	3,994	32.114.895	128.266.891	3,994	27.328.569	109.150.305	19.116.586	
	AL.11221	Sản xuất xà gỗ thép	tấn	8,409	23.953.702	201.426.680	8,409	23.167.298	194.813.809	6.612.871	

	Bê tông sản xuất bằng máy trộn - đổ bằng thu công, bê tông nền, đá 1x2, mác 200	m3	79,599	1.698,564	135.203,996	79,599	1.376,856	109,596,361	25,607,615
AF.11313	Lát đá mặt bê các loại	m2	200,304	1.955,170	391,628,372	200,304	1.013,222	202,952,419	188,675,952
AK.56230	Vòi rửa SFV-21	bộ			0		76811337	0	0
TT	Sản xuất mặt quầy bằng inox 304	tấn			0		79244738	0	0
TT	Sản xuất khung đỡ giá đỡ, bê đỡ dây 2.5mm	tấn			0		76,811,337	0	0
TT	Sản xuất inox	tấn			0		33,666,061	0	0
TT	Sản xuất ngăn kéo bằng inox	tấn			0				8,938,683
TT	Cửa inox	tấn							
TT	Khu bán rau, củ	100m					0,786	4,430,329	3,482,239
AB.65120	Đập đất công trình bằng đầm cóc, độ chặt yêu cầu K=0,90	3	0,786	15,802,699	12,420,921				13,575,785
AB.65120	Đập cát công trình bằng máy đầm	100m					1,386	12,702,128	0
AB.66142	Đập cát công trình bằng máy đầm cóc, độ chặt yêu cầu K=0,90	3	1,386	22,497,067	31,180,935				0
TT	Bể nước sạch	bộ							0
TT	Thiết bị khử trùng bằng tia UV	thùng							0
TT	Thùng rác bằng vật liệu	thùng							0
TT	Composite - 240lit	thùng							0
TT	Vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện toàn bộ (biên hiệu chợ)	Điểm							0
TT	Tổng								380,317,824

Cùng thiết kế và giá vật liệu đầu vào, cùng hệ số nhân công, xem lại giá inox đơn vị thanh toán

Mã số

Hệ số

Thành tiền

STT Mã số

1 AA.31221

Thành phần hao phí

Thảo đồ mái tôn cao <= 4 m

b.) Nhân công

Nhân công 3,5/7

Nhân hệ số riêng

Đơn vị Định mức Đơn giá

m2

1

Hệ số

Thành tiền

6,505,50

1,279,10

6,505,50

công 0,03

42,637

1

5,086

1,279,10

N24.6008